

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải

Ngày 30/06/2025	700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q2/25
16.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.44 142%
YoY: ▲ 4.80 42.8%

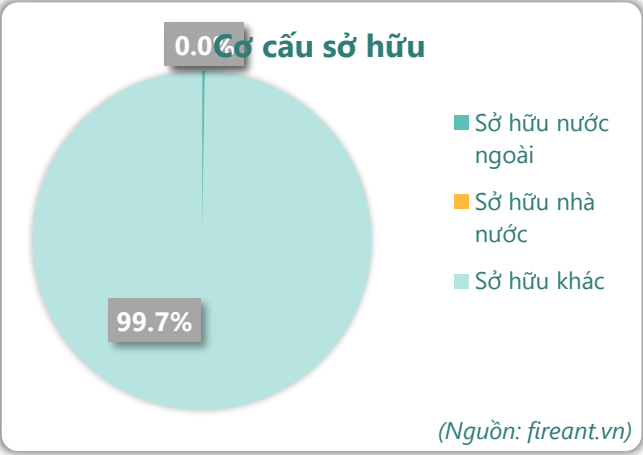
LN thuần Q2/25
-13.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.7 -1687%
YoY: ▲ 10.2 43.2%

LN sau thuế Q2/25
-11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.8 -1300%
YoY: ▲ 12.0 50.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.7%
YoY: +/-▲ 17.2%

ROE (TTM) Q2/25
8.5%
YoY: +/-▼ 3.7%

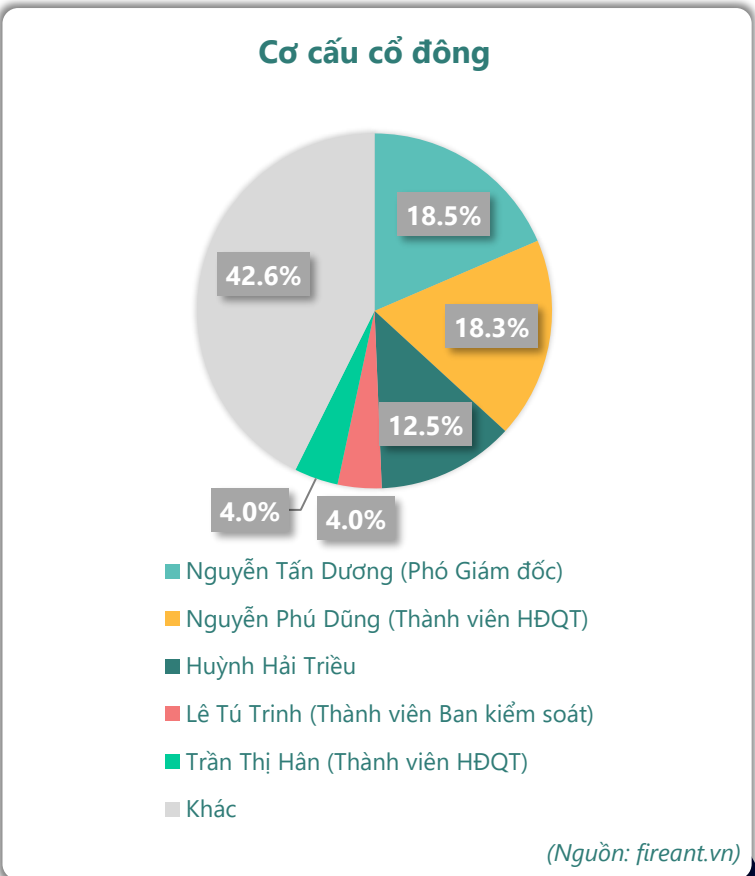
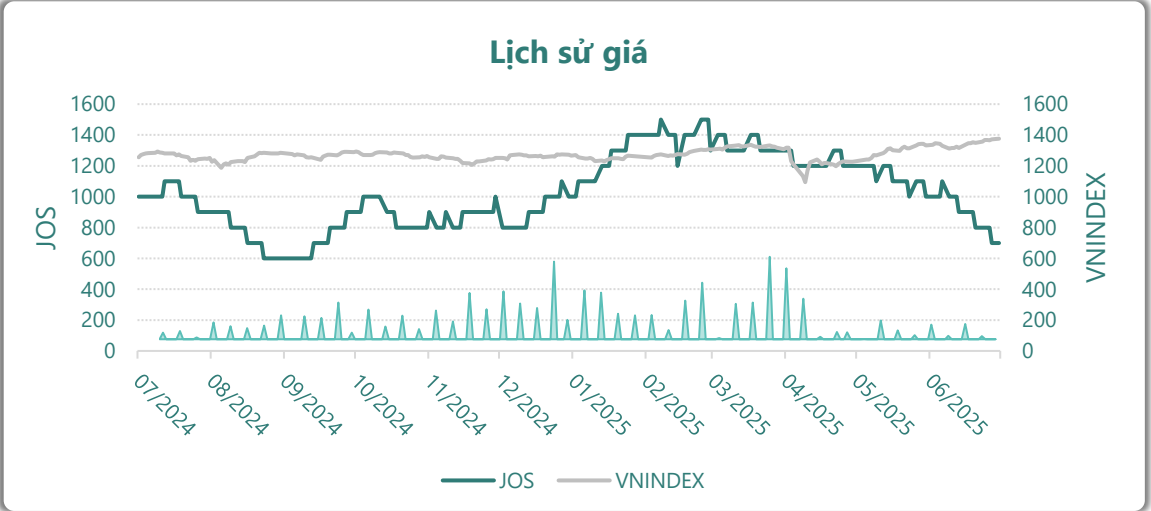
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,830
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.13
EPS	-1,767
P/E	-0.4



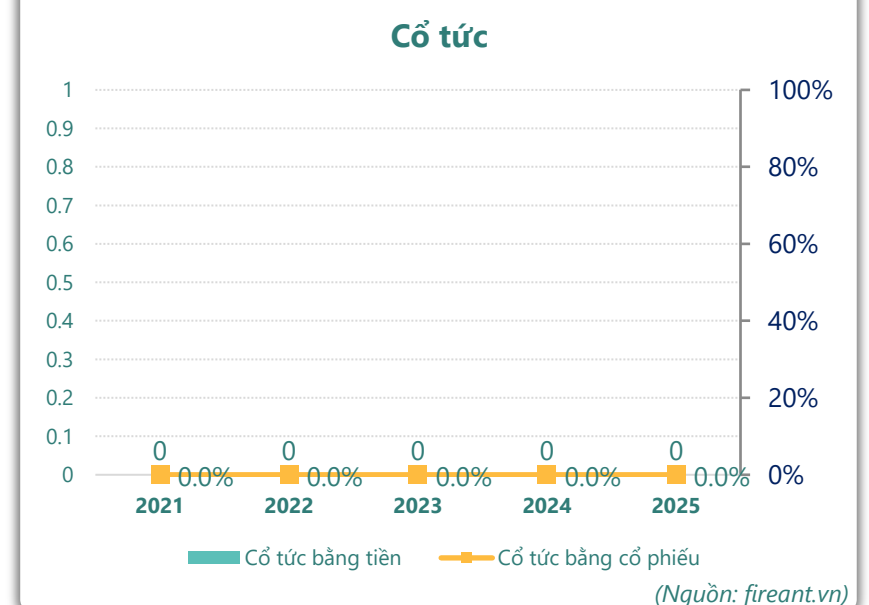
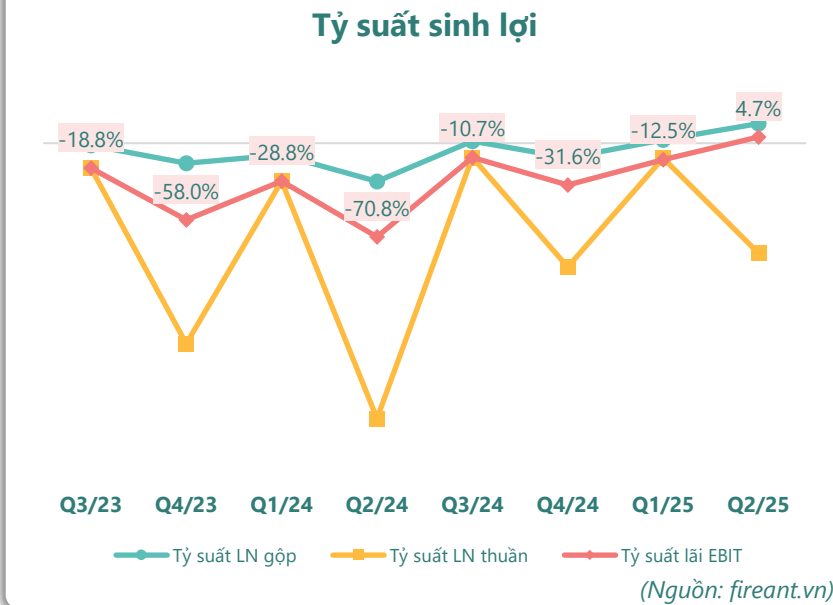
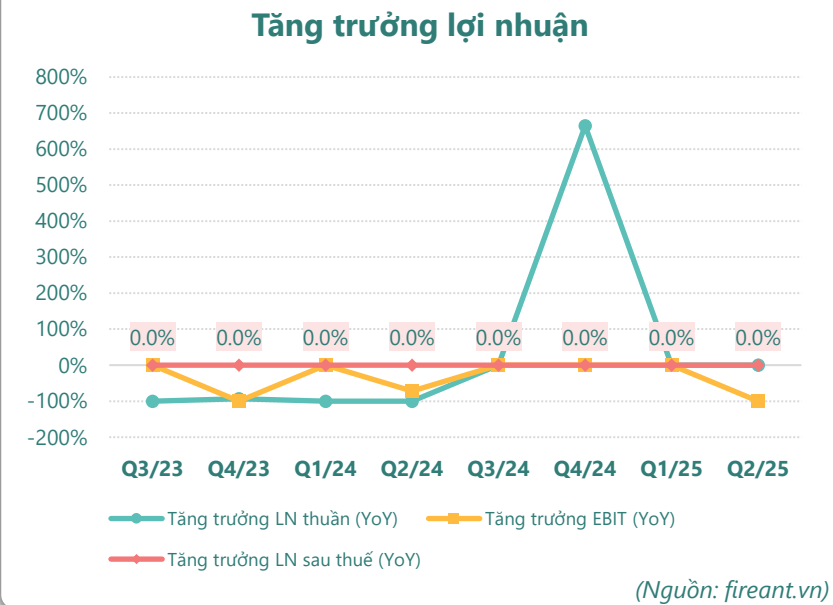
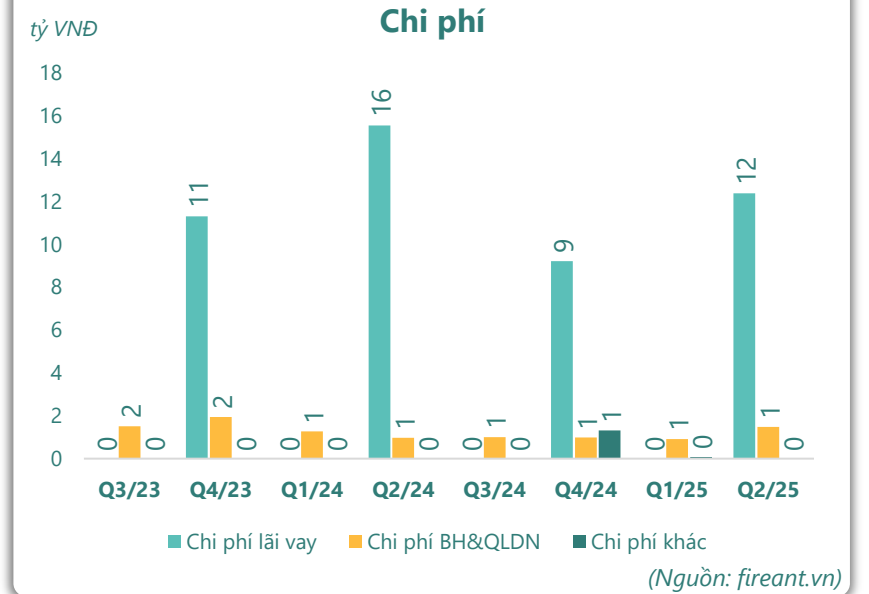
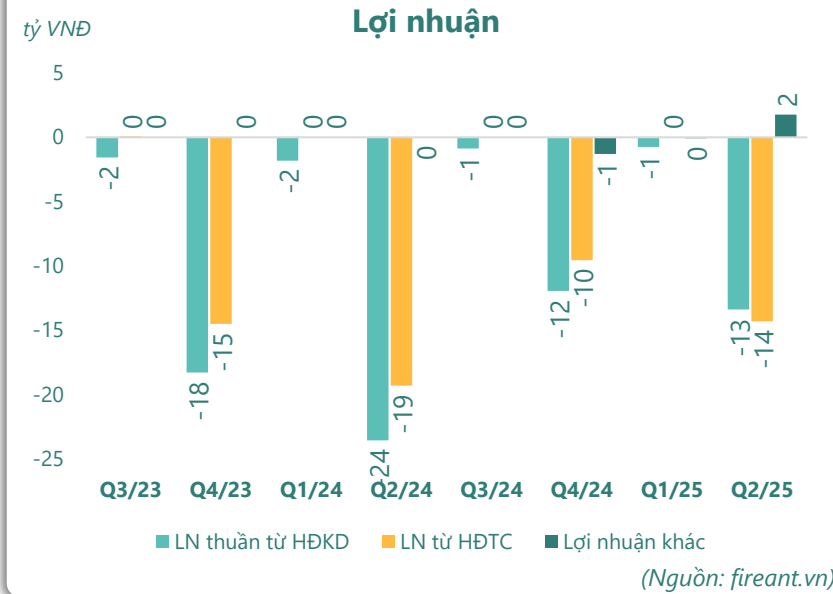
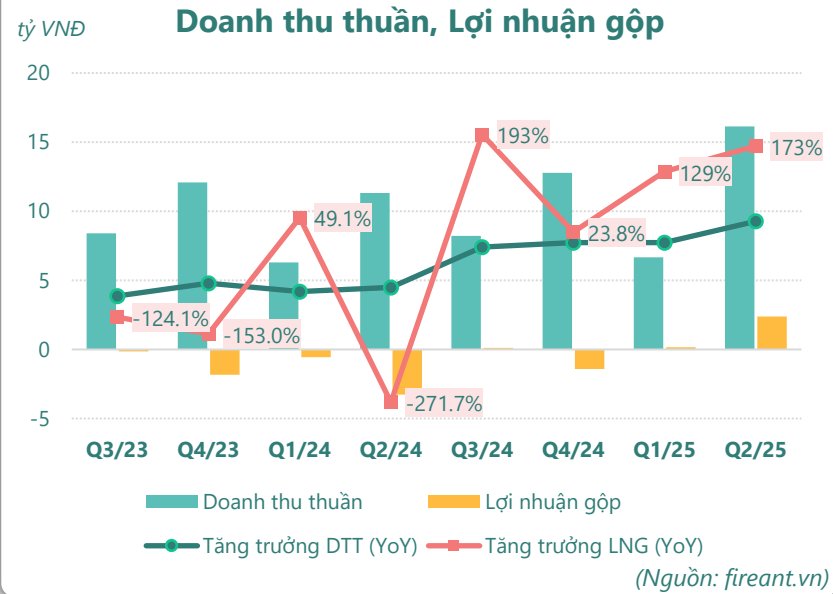
DT thuần 6T 2025
22.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.20 29.4%

LN thuần 6T 2025
-14.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.2 44.2%

LN sau thuế 6T 2025
-12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.9 50.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

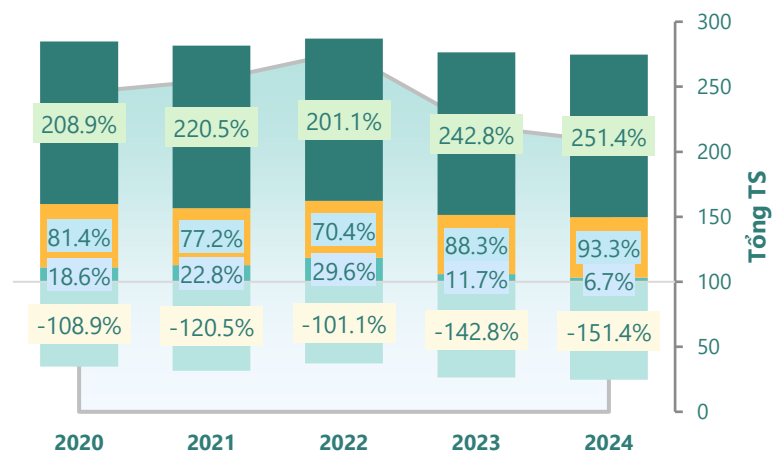




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

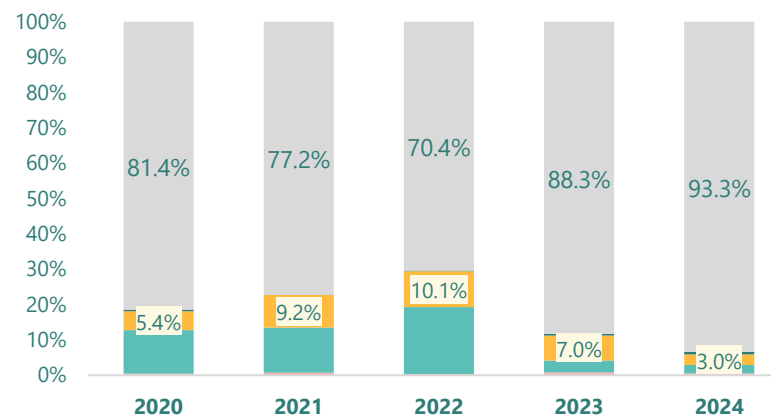
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

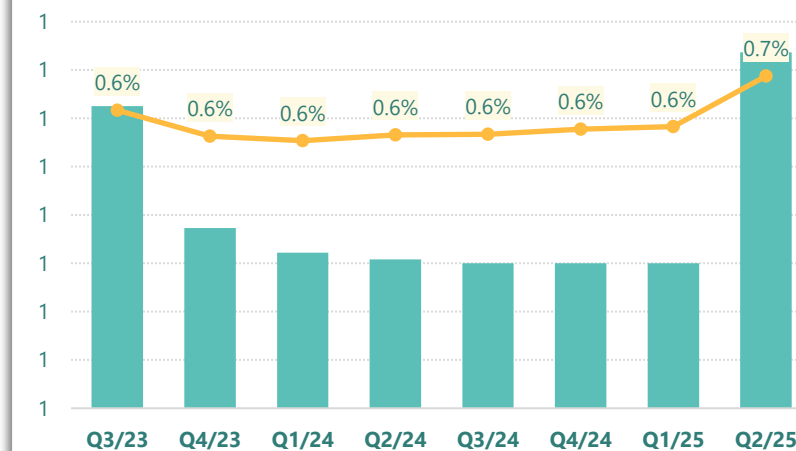


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

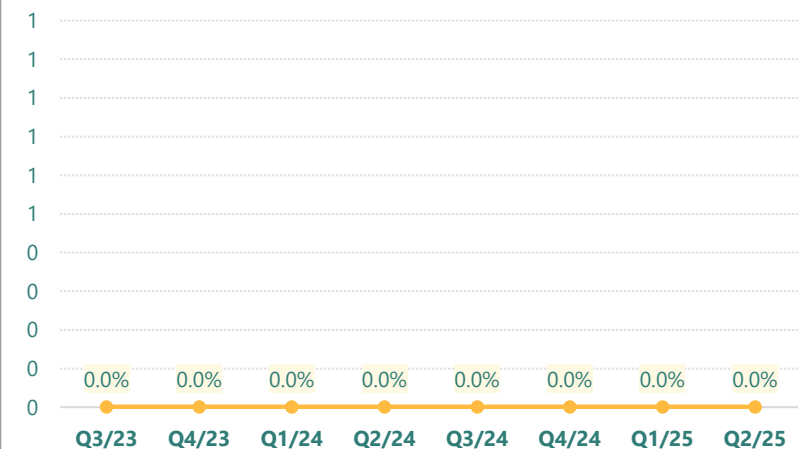


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

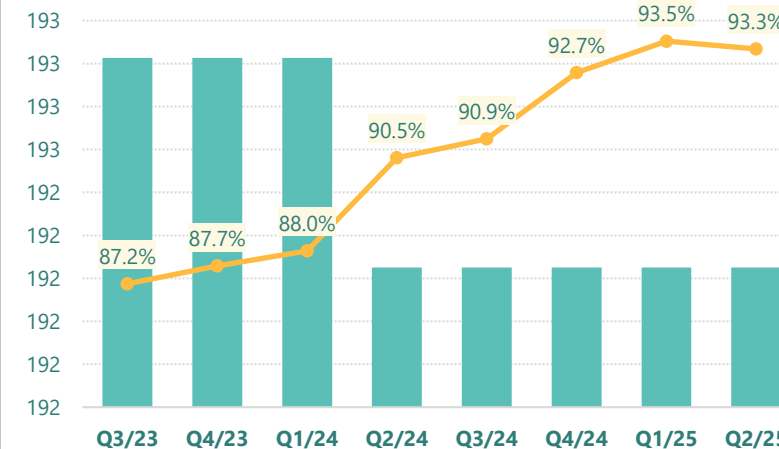


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

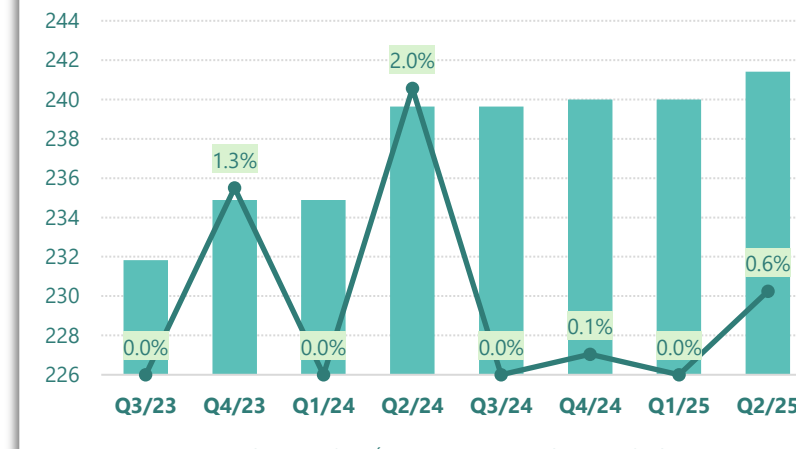


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



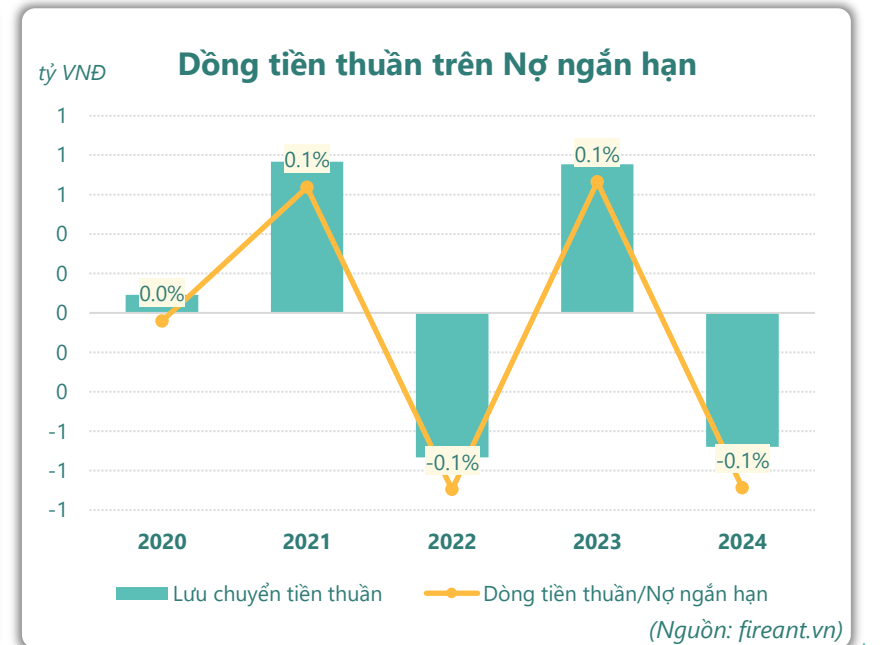
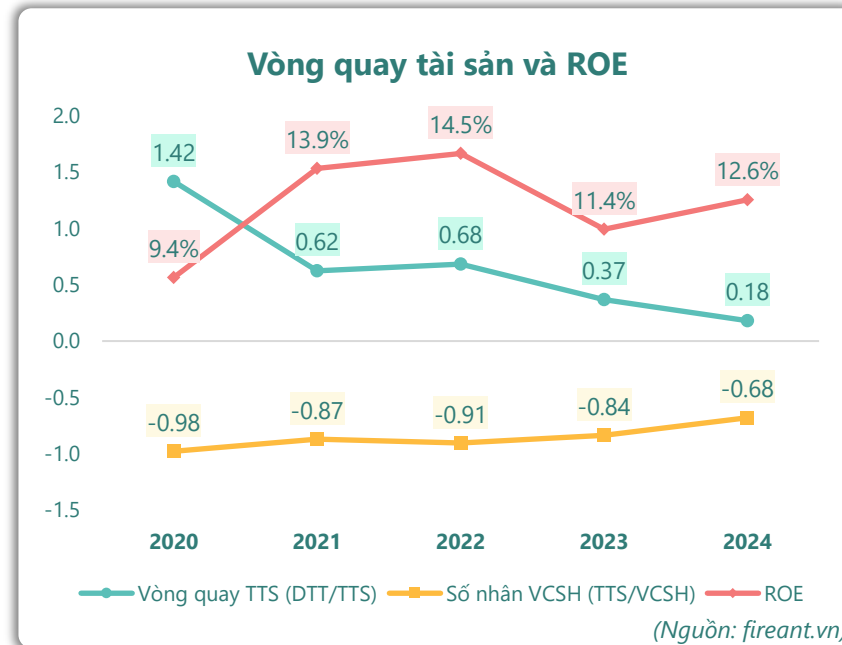
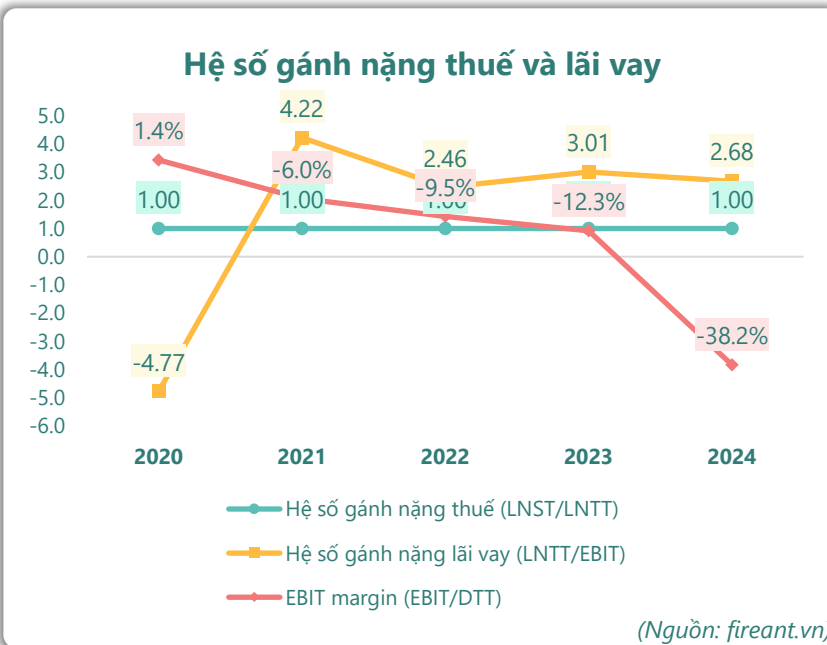
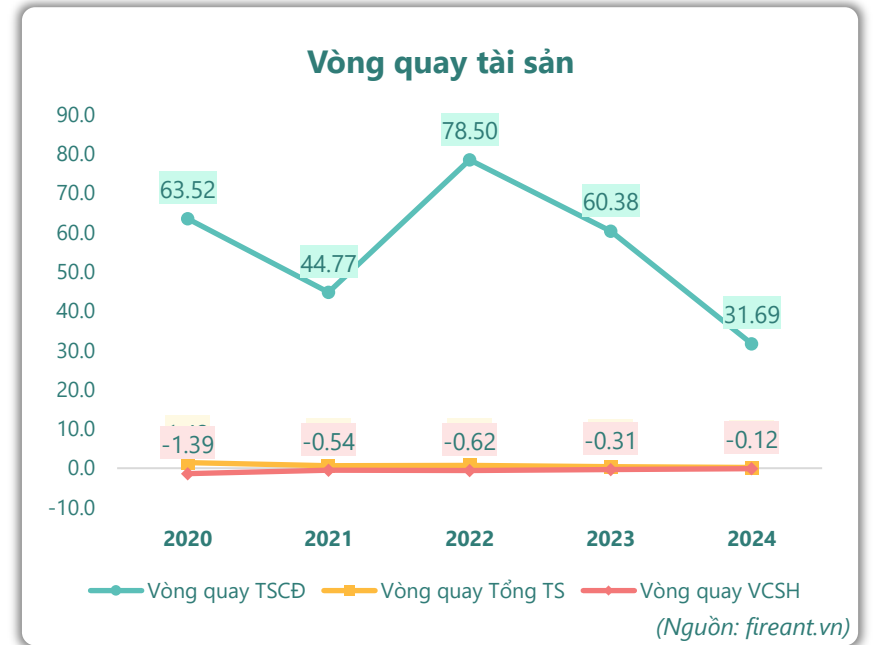
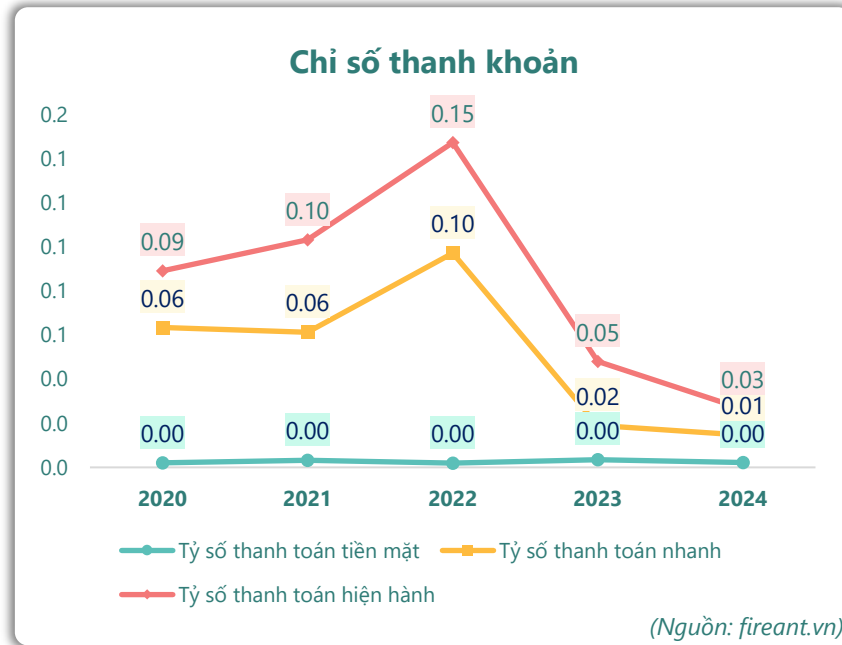
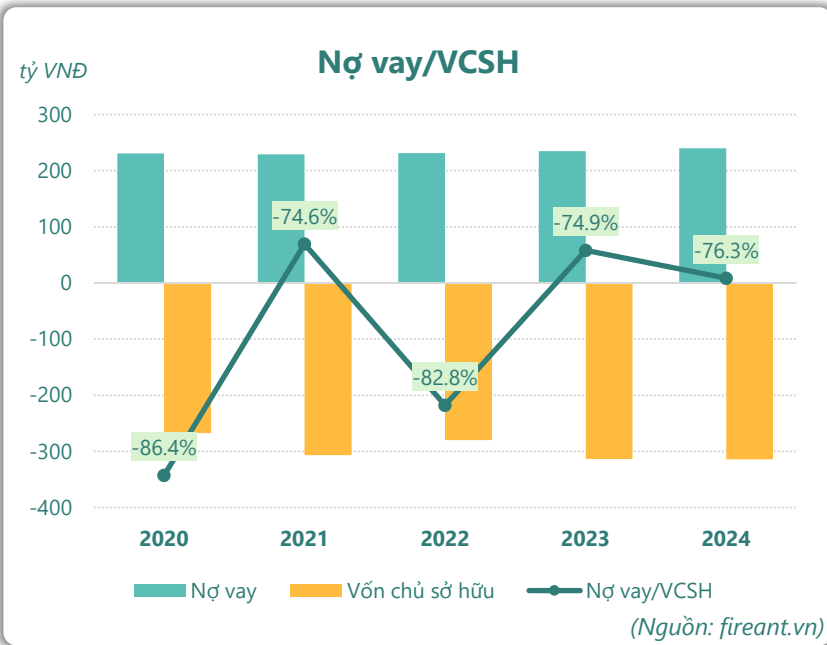
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	16.1	11.3	42.8%	22.8	17.6	29.4%
Giá vốn hàng bán	13.7	14.6	-5.9%	20.2	21.4	-5.6%
Lợi nhuận gộp	2.39	-3.27	173%	2.55	-3.83	167%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.72	-100.0%	0.00	0.73	-100.0%
Chi phí TC	14.3	20.0	-28.5%	14.3	20.0	-28.6%
Chi phí lãi vay	12.4	15.6	-20.6%	12.4	15.6	-20.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.14	0.48	-70.6%	0.24	0.78	-69.2%
Chi phí QLDN	1.34	0.50	169%	2.16	1.47	46.8%
LN thuần từ HĐKD	-13.4	-23.6	43.2%	-14.2	-25.4	44.2%
Lợi nhuận khác	1.78	0.00		1.70	0.00	339075%
LN trước thuế	-11.6	-23.6	50.7%	-12.5	-25.4	50.9%
Lợi nhuận sau thuế	-11.6	-23.6	50.7%	-12.5	-25.4	50.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-11.6	-23.6	50.7%	-12.5	-25.4	50.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.01	-1.01	0.85	0.48	-0.49	0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.81	-0.81	0.00	0.00	-0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.85	0.84	0.66	0.69	1.17	0.67
Lưu chuyển tiền thuần	-1.01	-0.19	0.04	0.48	-0.49	0.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.01	0	0	0.03
Tiền cuối kỳ	0.84	0.66	0.69	1.17	0.67	1.26

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	206	208	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	12.4	13.8	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	1.26	1.17	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.96	4.85	2.3%
Hàng tồn kho	5.11	6.17	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	1.62	-35.1%
Tài sản dài hạn	194	194	0.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.42	1.20	18.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	192	192	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.22	-59.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	533	522	2.1%
Nợ ngắn hạn	533	522	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	241	240	0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.7	48.3	-21.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-327	-314	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	-327	-314	-4.0%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

